Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Khoa học Xã hội và Nhân văn
ISSN 2588-1213
Tập 135, Số 6D, 2026, *Tr. 05–17*; **DOI:** 10.26459/hueunijssh.v135i6D.7951

CẤU TRÚC ẨN DỤ CỦA MỘT BÀI THƠ: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP *HỤC HẶC DÒNG TRÔI* CỦA TRẦN SANG

Đào Duy Tùng, Ngô Bảo Tín

Trường Đại học Cần Thơ, Khu II, đường 3/2, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều,

TP. Cần Thơ, Việt Nam

Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh, 280 An Dương Vương, Phường 4, Quận 5,

Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tác giả liên hệ: **Đào Duy Tùng** <ddtung@ctu.edu.vn>

(*Ngày nhận bài: 29-06-2025; Ngày chấp nhận đăng: 09-08-2026*)

Tóm tắt: Qua phân tích cấu trúc ẩn dụ của một bài thơ về mặt lý thuyết và nghiên cứu trường hợp cụ thể là "Hục hặc dòng trôi" của Trần Sang (2014), bài viết không chỉ thảo luận về sức mạnh biểu đạt của ẩn dụ như một công cụ tri nhận và nghệ thuật, mà còn về giá trị của phương pháp tiếp cận ẩn dụ ý niệm trong việc giải mã tác phẩm văn học. Ẩn dụ ý niệm không chỉ cho phép chúng ta khám phá những tầng nghĩa vượt ra ngoài bề mặt, diễn giải văn bản như một chỉnh thể, mà còn giúp chúng ta hiểu được vai trò của ẩn dụ trong thơ. Theo đó, bài thơ "Hục hặc dòng trôi" có một cấu trúc ẩn dụ toàn diện, nghĩa là bài thơ đưa ra một miền nguồn SÔNG NƯỚC, và nhiệm vụ của độc giả là ánh xạ nó lên miền đích XÃ HỘI, bao gồm trong đó là CON NGƯỜI, CUỘC ĐỜI, KÍ ỨC, THỜI GIAN và những trải nghiệm hữu quan khác của con người trong xã hội. Do đó, kết quả nghiên cứu không chỉ góp phần làm sâu sắc thêm cách đọc "Hục hặc dòng trôi", mà còn hướng đến cách phân tích tác phẩm thơ, hiểu được cách thức vận hành của ẩn dụ trong thơ.

Từ khóa: cấu trúc ẩn dụ của một bài thơ, ẩn dụ ý niệm, Hục hặc dòng trôi, Trần Sang

THE METAPHORICAL STRUCTURE OF A POEM: A CASE STUDY OF "HUC HAC DONG TROI" BY TRAN SANG

Dao Duy Tung, Ngo Bao Tin

Can Tho University, Campus II, 3/2 Street, Xuan Khanh Ward, Ninh Kieu District, Can Tho City, Vietnam

Ho Chi Minh City University of Education, 280 An Duong Vuong Street, Ward 4, District 5, Ho Chi Minh City, Vietnam

Correspondence to **Dao Duy Tung** <ddtung@ctu.edu.vn>

(*Received: June 29, 2025; Accepted: August 09, 2026*)

Abstract. Through an analysis of the metaphorical structure of poetry – both theoretically and through the case study of Tran Sang's "Huc hac dong troi" (2014) – this paper examines not only metaphor's expressive power as a cognitive and artistic device but also the value of the conceptual metaphor approach in decoding literary texts. Conceptual metaphor enables us to uncover meanings beyond the surface, interpreting the text as a unified whole while clarifying metaphor's function in poetry. In "Huc hac dong troi", this manifests as a comprehensive metaphorical framework: the poem establishes a source domain of rivers and water, which readers map onto the target domain of society – encompassing humanity, life, memory, time, and other embodied social experiences. Thus, the study's findings not only enrich interpretations of "Huc hac dong troi" but also offer a methodological lens for analyzing poetic works by demonstrating how metaphor operates within them.

Keywords: metaphorical structure of a poem, conceptual metaphor, *Huc hac dong troi*, Tran Sang

1. Mở đầu

Ngôn ngữ thơ và ẩn dụ ý niệm (ADYN) trong thơ không phải là cái gì quá mới mẻ, vượt xa ngôn ngữ đời thường. Ngôn ngữ thơ chỉ là sự tái hoạt động của ngôn ngữ thường ngày, ADYN trong thơ cũng chỉ là sự tái hoạt động của ADYN thường ngày. Theo G. Lakoff & M. Turner (1989), nhà thơ chỉ mở rộng, chi tiết hóa, nêu nghi vấn và kết hợp chúng vào trong thơ. Điều làm cho các nhà thơ khác biệt so với người bình thường là tài năng sử dụng ngôn từ và kỹ năng điêu luyện được đúc kết từ sự chăm chú bền bỉ, nghiên cứu và rèn luyện không ngừng [8]. Ngoài ra, G. Lakoff & M. Turner (1989) còn cho rằng sở dĩ các nhà thơ có thể trò chuyện cùng chúng ta là bởi họ sử dụng chính những phương thức tư duy mà tất cả chúng ta đều sở hữu. Bằng cách vận dụng những khả năng chúng ta cùng chia sẻ, các nhà thơ có thể soi sáng trải

nghiệm của chúng ta, khám phá hệ quả từ niềm tin của chúng ta, thách thức cách chúng ta suy nghĩ, và phê phán những hệ tư tưởng của chúng ta. Để thấu hiểu bản chất và giá trị của sáng tạo thi ca, trước hết chúng ta phải hiểu những cách tư duy thông thường của chính mình. Bởi lẽ ẩn dụ chính là công cụ cốt yếu giúp chúng ta thấu hiểu thế giới và chính bản thân mình, việc đắm mình vào những ẩn dụ thi ca cũng chính là cách chúng ta trực tiếp đối diện với những gì làm nên ý nghĩa của kiếp nhân sinh [8].

Từ khung lý thuyết ADYN nói chung, ADYN trong thơ, ẩn dụ vĩ mô, ẩn dụ vi mô hay biểu thức ngôn ngữ ẩn dụ nói riêng, bài viết phân tích vai trò của ẩn dụ trong thơ qua trường hợp "Học hặc dòng trôi" của Trần Sang (2014). Bài thơ này là một trường hợp tiêu biểu cho việc xem xét cơ chế hoạt động của hệ thống ADYN trong việc kiến tạo ý nghĩa và tư duy nghệ thuật, qua đó thấy được cách thức vận hành của ADYN trong thơ. Do đó, bài viết không chỉ khẳng định sức mạnh biểu đạt của ẩn dụ như một công cụ tri nhận và nghệ thuật, mà còn chứng minh giá trị của phương pháp tiếp cận ADYN trong việc giải mã tác phẩm. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu không chỉ góp phần làm sâu sắc thêm cách đọc "Học hặc dòng trôi", mà còn hướng đến cách phân tích tác phẩm thơ, hiểu được cách thức vận hành của ẩn dụ trong thơ ca.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Ẩn dụ ý niệm và biểu thức ngôn ngữ ẩn dụ

G. Lakoff và M. Johnson cho rằng: "Bản chất của ẩn dụ là hiểu và trải nghiệm một loại sự vật trên cơ sở một loại sự vật khác" [7, Tr. 5]. Kế thừa quan niệm của G. Lakoff & M. Johnson, Z. Kövecses giải thích: "Theo quan điểm ngôn ngữ học tri nhận, ẩn dụ được định nghĩa là hiểu một miền ý niệm trên cơ sở một miền ý niệm khác" [5, Tr. 4]. Nói cách khác, ẩn dụ được hiểu là sự "ánh xạ từ mô hình tri nhận nguồn đến mô hình tri nhận đích" [6, Tr. 203], [1, Tr. 8], [11, Tr. 124]. Mô hình tri nhận là tổng hợp các ngữ cảnh liên quan đến một ý niệm hoặc lĩnh vực ý niệm, được một cá nhân hoặc tập thể thành viên của một xã hội hay nhóm xã hội trải nghiệm và lưu trữ một cách riêng biệt [11]. Ánh xạ là sự chuyển giao cấu trúc tri nhận, hoặc một phần của nó, từ một mô hình tri nhận (mô hình nguồn) sang một mô hình tri nhận khác (mô hình đích). Lưu ý rằng mặc dù cả hai thuật ngữ ánh xạ (mapping) và mô hình tri nhận (cognitive model) đều đề cập đến các khía cạnh của hệ thống tri nhận, nhưng chúng không nhằm mục đích nắm bắt các quá trình tri nhận của việc giải thích ẩn dụ trực tiếp, mà là chức năng như các công cụ phân tích và mô tả trong lý thuyết tri nhận về ẩn dụ.

Để hiểu một cách nhanh chóng và thuận tiện, Z. Kövecses đã diễn đạt ADYN theo cách đơn giản: "MIỀN Ý NIỆM A LÀ MIỀN Ý NIỆM B" [5, Tr. 4]. Miền ý niệm B (ý niệm định nghĩa) làm cơ sở cho quá trình hiểu được gọi là miền nguồn, còn miền ý niệm A (ý niệm được định nghĩa) là mục đích của quá trình hiểu được gọi là miền đích. Thuộc tính chung của miền nguồn thường là có tính vật chất, cụ thể, dễ quan sát và được hiểu biết nhiều hơn do có cơ sở trực tiếp trong

kinh nghiệm của con người. Ngược lại, miền đích thường là phi vật chất, trừu tượng, khó quan sát và được hiểu biết ít hơn. Miền ý niệm đích được hiểu trên cơ sở của miền ý niệm nguồn thông qua các ánh xạ. Ánh xạ biểu thị sự tương quan mang tính hệ thống giữa các yếu tố của miền nguồn và miền đích.

Các nhà nghiên cứu phân biệt ADYN với biểu thức ngôn ngữ ẩn dụ. Biểu thức ngôn ngữ ẩn dụ là những từ hoặc những biểu thức ngôn ngữ khác xuất phát từ ngôn ngữ hay hệ thống thuật ngữ của miền ý niệm cụ thể hơn (nghĩa là miền B). Do đó, nếu "ẩn dụ ý niệm là những hiện tượng tri nhận, thì biểu thức ẩn dụ là biểu hiện ngôn ngữ của chúng" [6, Tr. 203]. Có hai cách để xác định biểu thức ẩn dụ, cả hai đều dựa trên việc quan sát rõ ràng về sự không tương thích về nghĩa [4], [3], [9]. Sự không tương thích này có thể xuất hiện giữa các yếu tố ngôn ngữ đồng hiện, hoặc giữa một biểu thức và hiểu biết cụ thể về tình huống ngoài ngôn ngữ được đề cập hoặc hiểu biết chung về thế giới.

Như vậy, ẩn dụ được hiểu trong bài viết này là ẩn dụ ý niệm. Ẩn dụ ý niệm là hiện tượng tri nhận, được biểu hiện về mặt ngôn ngữ qua các biểu thức ẩn dụ, có thể được xác định bằng cách quan sát sự không tương thích đồng văn bản hoặc bối cảnh. Trên cơ sở đó, hệ thống ẩn dụ trong tác phẩm được khái quát, phân tích.

2.2. Ẩn dụ ý niệm trong văn chương

Theo G. Lakoff & M. Turner (1989), người ta thường cho rằng ngôn ngữ thơ ca vượt xa ngôn ngữ đời thường, rằng nó là thứ gì đó khác biệt về bản chất, đặc biệt, cao siêu hơn, với những công cụ và kỹ thuật phi thường như ẩn dụ và hoán dụ, những phương tiện nằm ngoài tầm với của người chỉ biết nói chuyện thông thường. Nhưng các thi nhân vĩ đại, với tư cách là những bậc thầy thủ công, về cơ bản vẫn sử dụng cùng những công cụ mà chúng ta dùng; điều làm họ khác biệt chính là tài năng sử dụng những công cụ ấy, cùng kỹ năng điêu luyện mà họ đúc kết từ sự chăm chú bền bỉ, nghiên cứu và rèn luyện không ngừng [8].

Ngôn ngữ và ADYN trong thơ ca chỉ là sự tái hoạt động của ngôn ngữ và ADYN thường nhật, mang tính quy ước. Tuy nhiên, như G. Lakoff & M. Turner (1989), Z. Kövecses (2002) đã chỉ ra, chúng ta cảm thấy ẩn dụ văn chương đặc biệt hơn là do các nhà thơ và nhà văn cải biến thường xuyên theo một số cách: (1) mở rộng, (2) chi tiết hóa, (3) nêu nghi vấn và (4) kết hợp. Như đã đề cập, điều đáng chú ý là những nhà thơ lớn được ví như những thợ thủ công bậc thầy, về căn bản, cũng sử dụng cùng một thứ công cụ như mọi người, nhưng cái làm nên sự khác biệt là tài năng và kỹ năng của nhà thơ khi sử dụng những công cụ này, mà họ đạt được từ sự chú ý, nghiên cứu và rèn luyện được duy trì liên tục [8], [5].

2.3. Ẩn dụ vĩ mô và ẩn dụ vi mô

Ẩn dụ vĩ mô (megametaphor), còn được gọi là ẩn dụ mở rộng, ẩn dụ duy trì, đã được đề cập trong nhiều công trình nghiên cứu, trong đó có lẽ nổi bật nhất là Werth (1994) [12], Steen &

Semino (2008) [10] và Kövecses (2002) [5]. Ẩn dụ vĩ mô thường được xem như một công cụ ý niệm giúp tạo tính mạch lạc cho các ẩn dụ vi mô (micrometaphor), tức những biểu hiện ngôn ngữ của nó trong văn bản hoặc diễn ngôn.

Theo Kövecses (2002), một số ẩn dụ mang tính quy ước hay mới mẻ có thể xuyên suốt toàn bộ văn bản văn chương mà không nhất thiết "nổi lên" bề mặt. Điều mà người ta đôi khi tìm thấy ở bề mặt của một văn bản văn chương là những ẩn dụ vi mô cụ thể, nhưng "nằm dưới" những ẩn dụ này là một ẩn dụ vĩ mô hay còn gọi là ẩn dụ mở rộng (extended metaphors), làm cho các ẩn dụ vi mô bề mặt này trở nên mạch lạc [5]. Nói cách khác, ẩn dụ vĩ mô cung cấp một "mạch ngầm" cho các ẩn dụ vi mô xuất hiện trên bề mặt văn bản.

Như vậy, ẩn dụ vĩ mô – *ẩn dụ văn bản chủ đạo* – là loại ADYN có chức năng tạo tính mạch lạc cho các biểu đạt ẩn dụ trong văn bản, đồng thời tổ chức văn bản thành một chỉnh thể thống nhất. Như Kövecses (2002) nhận xét, nó có thể xuyên suốt toàn bộ văn bản văn học mà không nhất thiết phải "lộ diện". Ẩn dụ vĩ mô biểu hiện thông qua các từ vựng mang tính ẩn dụ trong văn bản, thường được gọi là ẩn dụ vi mô.

3. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng các phương pháp nghiên cứu chính như: phương pháp nghiên cứu ẩn dụ ý niệm, quy trình nhận diện ẩn dụ, phương pháp đọc ẩn dụ ý niệm toàn diện.

Phương pháp nghiên cứu ADYN dựa trên ba luận điểm quan trọng nhất, mang tính phương pháp luận, cụ thể: tâm trí vốn dĩ mang tính nghiệm thân, tư duy phần lớn diễn ra trong vô thức và các ý niệm trừu tượng chủ yếu mang tính ẩn dụ.

Quy trình nhận diện ẩn dụ (metaphor identification procedure – MIP) được thực hiện theo bốn bước: (1) đọc toàn bộ văn bản – diễn ngôn để xác lập cách hiểu khái quát về nghĩa; (2) xác định các đơn vị từ vựng trong văn bản – diễn ngôn; (3) xác định biểu thức ẩn dụ dựa trên việc quan sát về sự không tương thích về nghĩa; (4) đánh dấu biểu thức ẩn dụ [9]. Quy trình này giúp chúng ta phân biệt được ẩn dụ ngôn ngữ với các thành phần ngôn ngữ phi ẩn dụ, nghĩa là được dùng theo nghĩa đen. Ngoài ra, ẩn dụ ngôn ngữ còn cho thấy sự tồn tại của ADYN. Theo quy ước của ngôn ngữ học tri nhận, trong bài viết này, chúng tôi sử dụng CHỮ HOA NHỎ để trình bày ADYN.

Phương pháp đọc ADYN toàn diện không chỉ xem xét từng ẩn dụ riêng lẻ mà còn phân tích cách nhiều ADYN khác nhau có thể kết hợp để tạo ra những hiệu ứng tinh tế và phức tạp trong một bài thơ. Toàn bộ bài thơ có thể được diễn giải theo lối ẩn dụ, qua đó, chúng ta sẽ mở rộng sang cuộc thảo luận về cách hiểu ẩn dụ toàn bộ bài thơ. Theo Lakoff & Turner (1989), những cách đọc hiểu ẩn dụ toàn diện vừa mở ra không gian diễn giải phóng khoáng vừa chịu những giới hạn cần thiết, đặc biệt trong việc lựa chọn miền đích. Dù văn bản thơ hoặc nhan đề

có thể chỉ rõ hay ám chỉ miền đích một cách tường minh hoặc kín đáo, người đọc vẫn có quyền tự do nhất định trong việc lựa chọn, miễn là sự lựa chọn đó phải "có ý nghĩa" và cách đọc phải "hợp lý". Không phải bất kỳ miền đích hay cách đọc nào cũng đều chấp nhận được. Một ràng buộc quan trọng là ánh xạ phải sử dụng những ADYN thông thường – những ẩn dụ vốn tồn tại trong hệ thống tư duy của chúng ta độc lập với bất kỳ cách đọc cụ thể nào của một bài thơ cụ thể. Bên cạnh đó, việc vận dụng tri thức phổ thông kết hợp với các ẩn dụ thường quy cũng là một yêu cầu thiết yếu. Thêm vào đó, tính tượng hình – sự tương ứng giữa hình thức và ý nghĩa – cũng là một ràng buộc quan trọng; nếu bài thơ có cấu trúc tượng hình thì cấu trúc đó phải hài hòa với cách đọc tổng thể. Chính việc tuân thủ những ràng buộc này góp phần biện minh cho một cách đọc toàn diện về bài thơ [8].

4. Kết quả và thảo luận

Ở trên, chúng tôi đã phác thảo những nét cơ bản về lý thuyết. Dưới đây, chúng tôi nghiên cứu trường hợp "Học hặc dòng trôi", không chỉ xem xét từng ẩn dụ riêng lẻ mà còn phân tích cách nhiều ADYN khác nhau có thể kết hợp để tạo ra những hiệu ứng và giá trị tinh tế trong bài thơ. Để tiện phân tích, chúng tôi đánh số thứ tự cho các đoạn thơ:

(1)

tôi thường nằm mơ

nghe triền sông đang chảy

dòng tuổi thơ trôi đi

cặn bã đời lắng lại

quặn đau lòng nước…

(2)

tôi đi qua những con sông dài thăm thẳm

những miền nước đứng yên

những miền đời lênh đênh

xốc lên một mớ rác rưởi

xốc lên tình người lấp vùi

chảy miết…

(3)

tôi đi qua miền kí ức sặc sụa mùi nước

những đổi thay chưa thành hoài niệm

sao còn rơm rớm những tiếc nuối?

sao còn hoang mang trước những tạp nham?

hục hặc dòng trôi…

(4)

tôi đi qua những bồng bềnh suy nghĩ

thả trôi theo dòng nước

những con sông chưa phải là cạn khô

sao dòng chảy bị xô lệch?

bầm dập nhánh lục bình…

(5)

những dòng nước nuôi lớn tuổi thơ tôi

đã trôi vào cổ tích…

tôi cúi đầu trước dòng sông

của một người mang đầy vết tích

ầng ậng nước mà không biết chảy về đâu?

nước ơi!

sông ơi!

hục hặc dòng trôi…

(*Hục hặc dòng trôi,* in trong Trần Sang (2014), *Sông muôn đời vẫn thế,* Nxb. Hội nhà văn, Tr. 27)

Bài thơ "Hục hặc dòng trôi" có thể được đọc theo hai cấp độ ẩn dụ. Thứ nhất, bài thơ bàn về hành trình suy tưởng của nhân vật trữ tình trước những dòng sông, vừa là cảnh vật thực, vừa là biểu tượng cho dòng chảy kí ức, thời gian và những trăn trở nhân sinh. Trong quá trình đó, bài thơ sử dụng nhiều ẩn dụ gợi liên tưởng sâu sắc. Thứ hai, toàn bộ bài thơ có thể được diễn giải theo lối ẩn dụ, nghĩa là dòng sông trở thành ẩn dụ cho cuộc đời, nơi tuổi thơ trôi vào quá khứ, những đau đớn, tổn thương tâm hồn lắng đọng, và con người bơ vơ trước những xô lệch, bấp bênh. Chúng ta sẽ phân tích cách tác giả sử dụng ẩn dụ để khắc họa dòng sông như một thực thể đa nghĩa. Qua đó, chúng ta sẽ mở rộng sang cuộc thảo luận về cách hiểu bài thơ như một ẩn dụ cho hành trình tự vấn, hoài niệm và nỗi cô đơn trước dòng đời hỗn độn.

Thoạt nhìn, bài thơ có vẻ không chứa đựng quá nhiều ẩn dụ phức tạp. Dĩ nhiên ta vẫn thấy những hình ảnh rõ ràng – "tuổi thơ trôi", "cặn bã đời lắng lại", "quặn đau lòng nước", hay "lục hặc dòng trôi". Nhưng khi đọc kỹ hơn, ta sẽ nhận ra ngay cả những câu tưởng chừng đơn giản nhất cũng ẩn chứa lớp nghĩa bóng bẩy. Như Lakoff & Turner (1989) đã từng gợi ý cách đọc, rằng chúng ta cần đọc thật tinh tế bởi một số ẩn dụ thuộc dạng ý niệm cơ bản đến mức chúng ta sử dụng chúng một cách vô thức, tự động, không cần nỗ lực, như một phần của ngôn ngữ thường ngày.

4.1. *Ở đoạn thơ* (1), nhà thơ đề cập đến vấn đề phổ biến, khi nằm mơ, con người thường hồi tưởng về quá khứ, đặc biệt là tuổi thơ. Hình ảnh dòng sông chảy gợi lên cảm giác thời gian trôi qua một cách nhẹ nhàng nhưng không thể níu giữ. Đây là cái nền cho ba câu thơ mang tính ẩn dụ tiếp theo: "dòng tuổi thơ trôi đi/cặn bã đời lắng lại/quặn đau lòng nước…". Theo đó, bốn ADYN căn bản được lập mã là: (1) CON NGƯỜI LÀ NƯỚC, (2) CUỘC ĐỜI LÀ DÒNG NƯỚC, (3) TUỔI THƠ LÀ DÒNG NƯỚC TRONG TRẺO, và (4) KINH NGHIỆM, NỖI ĐAU, THẤT BẠI MÀ CON NGƯỜI TÍCH LŨY TRONG CUỘC ĐỜI LÀ CẶN BÃ (TRÊN SÔNG NƯỚC). Khi tuổi thơ hồn nhiên trôi qua, thì những trải nghiệm cuộc sống sau đó bắt đầu lắng đọng, để lại những dấu ấn sâu sắc trong tâm hồn con người. "Cặn bã đời" trong đoạn thơ không mang ý nghĩa tiêu cực hoàn toàn, mà còn là những bài học quý giá. Đặc biệt câu thơ cuối đoạn (1) gợi lên cảm giác đau xót, trăn trở của nhà thơ trước những biến động của cuộc đời, của nhân sinh.

Đoạn thơ (1) gợi lên những suy ngẫm về giá trị cuộc sống, về việc trân trọng quá khứ và đối mặt với hiện tại. Qua đó, nhà thơ thể hiện một cái nhìn sâu sắc về cuộc đời, về sự trôi chảy của thời gian và những biến đổi không ngừng của con người.

4.2**.** *Ở đoạn thơ* (2), nhà thơ sử dụng một hệ thống ẩn dụ giàu sức gợi, tạo nên bức tranh đa tầng về cuộc đời và xã hội. Theo đó, bốn ADYN căn bản được lập mã là: (1) XÃ HỘI LÀ SÔNG NƯỚC, (2) CON NGƯỜI LÀ NƯỚC/TRẠNG THÁI CỦA NƯỚC, (3) CUỘC ĐỜI LÀ DÒNG CHẢY, và (4) CUỘC ĐỜI LÀ CUỘC HÀNH TRÌNH SÔNG NƯỚC.

Nếu tách khỏi đoạn thơ, câu đầu và câu cuối của đoạn không mang tính ẩn dụ, có thể ghép lại thành: "Tôi đi qua những con sông dài thăm thẳm chảy miết…". Tuy nhiên, đặt trong đoạn thơ, trong tương quan với bốn câu giữa đoạn, thì hai câu này hoàn toàn được hiểu là ẩn dụ. "Những miền nước đứng yên/những miền đời lênh đênh" là biểu hiện của ẩn dụ CON NGƯỜI LÀ NƯỚC, CUỘC ĐỜI LÀ TRẠNG THÁI CỦA NƯỚC; "xốc lên một mớ rác rưởi/xốc lên tình người lấp vùi" là biểu hiện của ẩn dụ XÃ HỘI LÀ SÔNG NƯỚC và NHỮNG VẤN ĐỀ TIÊU CỰC XÃ HỘI, NHỮNG NỖI ĐAU CỦA CON NGƯỜI LÀ RÁC RƯỞI TRÊN SÔNG NƯỚC. Theo đó, "tôi đi qua những con sông dài thăm thẳm chảy miết" là biểu hiện của ẩn dụ CUỘC ĐỜI LÀ CUỘC HÀNH TRÌNH và CUỘC ĐỜI LÀ DÒNG SÔNG.

"Con sông" trong đoạn thơ không chỉ là một dòng chảy vật lý mà còn là dòng chảy của tâm hồn, của những suy tư, trăn trở; "dài thăm thẳm" gợi lên cảm giác vô tận, sâu sắc của

những trải nghiệm, những biến động trong cuộc sống. Hành trình của dòng sông có "những miền nước đứng yên" ẩn dụ cho sự trì trệ, tù đọng hay những trạng thái tĩnh lặng, những khoảnh khắc mà con người dường như bị kẹt lại, không thể thoát ra khỏi những vòng lặp cũ. "Những miền đời lênh đênh" ẩn dụ cho cuộc đời bấp bênh, vô định. Trong dòng sông, "xốc lên một mớ rác rưởi" ẩn dụ cho những điều tiêu cực, những vấn đề xã hội, hay những nỗi đau của con người. Hình ảnh này cho thấy sự xáo trộn, sự hỗn tạp của cuộc sống hiện đại, nơi mà những giá trị tốt đẹp đôi khi có thể bị vùi lấp dưới lớp bụi của những điều tiêu cực. "Xốc lên tình người lấp vùi" ẩn dụ cho sự mất đi, hay sự mai một của tình người trong xã hội hiện đại. Tình cảm giữa con người với con người bị che lấp bởi những toan tính, những bon chen, những ích kỷ. "Chảy miết..." – dòng sông vẫn cứ chảy, cũng như cuộc đời vẫn cứ trôi. Dù có bao nhiêu biến động, bao nhiêu thăng trầm, dòng chảy của thời gian vẫn không ngừng chuyển động.

Có thể nói, đoạn thơ (2) vẽ nên một bức tranh hiện thực đầy ám ảnh về cuộc sống con người. Tác giả sử dụng dòng sông như một ẩn dụ xuyên suốt để thể hiện sự vận động, biến đổi không ngừng của cuộc đời trong dòng chảy thời gian. Con sông vừa là biểu tượng cho sự sống, vừa là biểu tượng cho những nỗi đau, những mất mát của con người. Đoạn thơ giàu ý nghĩa, mang đến cho người đọc nhiều suy ngẫm về cuộc sống và con người. Đoạn thơ vẽ nên một bức tranh hiện thực đầy ám ảnh, đồng thời khơi gợi những khát vọng về một cuộc sống tốt đẹp hơn.

4.3. *Ở đoạn thơ* (3), nhà thơ vẽ nên bức tranh đa chiều về tâm trạng, là sự giao thoa giữa quá khứ và hiện tại, giữa những kí ức đẹp đẽ và những trăn trở hiện thực, qua các ADYN cơ bản: CUỘC ĐỜI LÀ CUỘC HÀNH TRÌNH, CUỘC ĐỜI LÀ DÒNG CHẢY, CON NGƯỜI LÀ SÔNG NƯỚC. Trong cuộc hành trình, con người "đi qua" (*miền kí ức sặc sụa mùi nước*), chứng kiến "những đổi thay" nhưng "chưa thành hoài niệm", để rồi có lúc "rơm rớm tiếc nuối", có lúc "hoang mang trước những tạp nham", và kết tinh lại là trạng thái "lục hặc". CUỘC ĐỜI LÀ DÒNG CHẢY, dòng chảy trong đoạn thơ và cả bài thơ không êm đềm mà "lục hặc". "Lục hặc dòng trôi" không chỉ là câu thơ độc đáo nhất trong đoạn mà còn độc đáo nhất trong bài, do đó được lựa chọn làm tiêu đề cho bài thơ. Tại sao lại "lục hặc"? "Lục hặc" là "tỏ thái độ bực tức cả trong những chuyện lặt vặt, do có mâu thuẫn với nhau". Chẳng hạn, *Hai người vẫn lục hặc với nhau* [2, Tr. 468]. Từ "lục hặc" làm nổi bật tính phức tạp của cuộc hành trình đời người. Dòng chảy cuộc đời không chỉ là sự trôi đi êm đềm mà đôi khi gặp những xoáy nước, hay những quanh co, gấp khúc, nơi con người phải đối mặt với những khó khăn và thử thách.

Có thể nói, đóng góp sáng tạo của tác giả nằm ở việc mở rộng ẩn dụ nhân hoá mang tính ý niệm đời thường thành một ẩn dụ vĩ mô văn học độc đáo, được sử dụng để khắc họa suy nghĩ, cảm xúc và tương tác của sông nước trong tác phẩm. Điều này được thực hiện không chỉ bằng cách phát triển các miền thông thường như cảm xúc hay hoạt động tinh thần, mà còn bằng cách đưa vào những khía cạnh mới trong trải nghiệm của con người. Nhờ tài năng sáng tạo của nhà thơ, sự mở rộng này được thực hiện một cách tinh tế, không gây cảm giác kỳ lạ hay gượng ép.

4.4. *Ở đoạn thơ* (4), ADYN căn bản được lập mã là: CUỘC ĐỜI LÀ CUỘC HÀNH TRÌNH, SUY NGHĨ LÀ DÒNG CHẢY, CON NGƯỜI LÀ THỰC VẬT. Các ẩn dụ này được vận hành thông qua hệ thống ánh xạ giữa miền nguồn sông nước và miền đích liên quan đến con người. Biểu thức "đi qua" chứng minh cho sự tồn tại của ẩn dụ CUỘC ĐỜI LÀ CUỘC HÀNH TRÌNH. Đặc biệt "bồng bềnh suy nghĩ" ở dòng trên kết hợp với "thả trôi" ở dòng dưới, ẩn dụ cho tính bất định, trạng thái mông lung, phi tập trung của suy nghĩ. Biểu thức "thả trôi" càng nhấn mạnh sự buông xuôi, thụ động của chủ thể trước dòng chảy tư tưởng. "Sao dòng chảy bị xô lệch?" là biểu thức then chốt thể hiện sự thay đổi của tư duy. Ngoài ra, câu thơ còn gợi mở về tình trạng của một bộ phận người trong cuộc sống – đó là sự thiếu định hướng rõ ràng trong tư duy và hành động. Câu kết thúc "bầm dập nhánh lục bình" hoàn thiện hệ thống ẩn dụ bằng một hình tượng đầy ám gợi trong đoạn thơ. "Bầm dập nhánh lục bình" vừa ẩn dụ cho thân phận con người nhỏ bé trong cõi ta bà, trong dòng đời nổi nênh, vừa ẩn dụ cho những tổn thương tâm lý cần chữa lành. Sự lựa chọn hình ảnh "nhánh lục bình" cho thấy sự quan sát tinh tế của tác giả trong việc tìm kiếm những tương quan sâu sắc giữa thế giới tự nhiên và thế giới tinh thần của chính con người vùng sông nước.

Về mặt thi pháp, ADYN trong đoạn thơ (4) đạt được hiệu quả nghệ thuật đa tầng. Ở tầng thứ nhất, ADYN cho phép hiểu những hình ảnh"dòng nước", "con sông", "nhánh lục bình" trong thế giới tự nhiên một cách sinh động, mang đậm đặc trưng Nam Bộ. Lên tầng thứ hai, ADYN giúp tri nhận một cách chân thực các trạng thái tâm lý phức tạp của con người. Ở tầng sâu nhất, ADYN chạm đến những vấn đề triết lý nhân sinh về thân phận con người trong dòng chảy cuộc sống tất bật. Điều này cho thấy việc ứng dụng lý thuyết ADYN vào phân tích tác phẩm văn học mang lại nhiều giá trị. Thứ nhất, ADYN giúp giải mã các tầng nghĩa ẩn sâu trong văn bản nghệ thuật. Thứ hai, ADYN làm rõ cơ chế sử dụng hình ảnh một cách sáng tạo của nhà thơ. Thứ ba, ADYN chứng minh được sự tương đồng giữa tư duy thơ ca và tư duy ngôn ngữ học hiện đại. Ẩn dụ là một công cụ bình thường đến mức chúng ta sử dụng nó một cách vô thức và tự động, với rất ít nỗ lực, và hầu như không nhận ra. Ẩn dụ không đơn thuần chỉ là vấn đề ngôn từ, mà còn là vấn đề của tư duy: tư duy về cảm xúc, về trí tuệ, về tính cách con người, về ngôn ngữ, về bản chất của xã hội và cuộc đời. Ẩn dụ không thể thiếu không chỉ đối với trí tưởng tượng mà còn cả đối với lý trí của chúng ta.

4.5**.** *Ở đoạn thơ* (5), các ADYN căn bản được lập mã là: SÔNG NƯỚC LÀ NGUỒN CỘI CỦA SỰ SỐNG, THỜI GIAN LÀ DÒNG CHẢY, CON NGƯỜI LÀ SÔNG NƯỚC. Đoạn thơ giàu tính triết lý và cảm xúc, tiếp tục sử dụng hình ảnh "dòng nước", "dòng sông" như một ADYN sâu sắc về nguồn cội của sự sống, sự tồn tại của con người, thân phận và kí ức của con người trong dòng chảy thời gian vô tận. Qua những câu thơ đầy ám gợi, tác giả không chỉ tái hiện hình ảnh dòng sông quê hương mà còn biến nó thành biểu tượng của thời gian, nỗi niềm và sự bất định trong cuộc đời. Hai câu thơ đầu "những dòng nước nuôi lớn tuổi thơ tôi/đã trôi vào cổ tích…" cũng là ẩn dụ nhân hóa mang tính ý niệm đời thường, dòng sông như dòng sữa mẹ nuôi lớn tuổi thơ của mỗi

người, khắc sâu thành kỉ niệm, trở thành những trang cổ tích tươi đẹp. Dòng nước ở đây không chỉ là thực thể tự nhiên mà trở thành biểu tượng của sự sống, của thời gian, của những gì đã qua, chỉ còn lại trong kí ức. Biểu thức "trôi vào cổ tích" còn nhấn mạnh sự xa cách giữa hiện tại và quá khứ, đồng thời thể hiện cảm giác tiếc nuối, bất lực trước dòng chảy vô thường của cuộc đời.

Dòng sông, trong "dòng sông của một người mang đầy vết tích", còn ẩn dụ cho con người mang số phận, kí ức và nỗi đau; còn "vết tích" có thể là những dấu ấn trải nghiệm, dấu ấn thời gian, kể cả những tổn thương, hoặc những điều chưa trọn vẹn. Dòng sông không còn là một thực thể thiên nhiên vô tri mà trở thành hiện thân của con người với đầy rẫy những phức tạp nội tâm. Câu thơ "ầng ậng nước mà không biết chảy về đâu?" càng khắc sâu ẩn dụ này. Dòng sông "ầng ậng nước" ám gợi hình ảnh con người ầng ậc nước mắt đau thương, hay trạng thái ngập ngừng, bế tắc, lạc lối giữa dòng đời xuôi ngược. Sự bất định này phản ánh trạng thái hoang mang, mất phương hướng, một nỗi niềm phổ quát của nhân sinh.

Tiếng gọi "nước ơi!/sông ơi!" được cất lên từ đáy lòng da diết, thể hiện khát khao được hồi đáp từ dòng sông kí ức tuổi thơ êm đềm, ngọt ngào. Biểu thức "hục hặc dòng trôi" một lần nữa xuất hiện trở lại đầy ám gợi, gợi hoài niệm, gợi sự giao hoà, đồng cảm và cả sự giằng xé nội tâm.

Đoạn thơ (5) sử dụng ADYN về sông nước để nói lên những suy tư sâu kín về kí ức, trải nghiệm đời người trong dòng chảy thời gian. Sông nước không chỉ là một thực thể vô tri, một cảnh vật bất động mà được thổi hồn trở thành một thực thể sống động, mang theo nỗi niềm của tác giả: vừa là nguồn cội nuôi dưỡng sự sống, đồng thời vừa là hiện thân của sự đổi thay và vô định. Qua đó, tác giả gửi gắm triết lí về sự vô thường của cuộc đời và nỗi cô đơn của con người trước dòng chảy không ngừng của thời gian. Dòng nước – dòng đời chứa đựng mọi sự đổi thay của vũ trụ.

5. Kết luận

Như vậy, bài viết đã chỉ ra hệ thống ADYN trong bài thơ "Hục hặc dòng trôi". Trong đó, ẩn dụ vĩ mô có cấp độ bao quát nhất là XÃ HỘI LÀ SÔNG NƯỚC. Ẩn dụ này bao hàm những ẩn dụ bậc dưới: CON NGƯỜI LÀ SÔNG NƯỚC/TRẠNG THÁI CỦA SÔNG NƯỚC; CUỘC ĐỜI LÀ DÒNG NƯỚC; CUỘC ĐỜI LÀ CUỘC HÀNH TRÌNH SÔNG NƯỚC; TUỔI THƠ LÀ DÒNG NƯỚC TRONG TRẺO; KINH NGHIỆM, NỖI ĐAU, THẤT BẠI MÀ CON NGƯỜI TÍCH LŨY TRONG CUỘC ĐỜI LÀ CẶN BÃ TRÊN SÔNG NƯỚC; NHỮNG VẤN ĐỀ TIÊU CỰC XÃ HỘI, NHỮNG NỖI ĐAU CỦA CON NGƯỜI LÀ RÁC RƯỞI TRÊN SÔNG NƯỚC; SUY NGHĨ (CỦA CON NGƯỜI) LÀ DÒNG CHẢY. Ngoài ra, liên quan đến dòng chảy còn có ẩn dụ THỜI GIAN/KÍ ỨC LÀ DÒNG CHẢY. Xét riêng lẻ, mỗi ẩn dụ đều thú vị và có sức gợi mạnh mẽ, nhưng khi kết hợp lại, chúng phục vụ một mục đích lớn hơn. Suy cho cùng, bài thơ không chỉ đơn thuần là hướng dẫn cách ngắm nhìn *dòng sông đang hục hặc chảy trôi*. Toàn bộ bài thơ có thể được đọc

như một chỉ dẫn bao quát và mang tính khái quát hơn. Tựu chung, bài thơ có một cấu trúc ẩn dụ toàn diện, nghĩa là bài thơ đưa ra một miền nguồn SÔNG NƯỚC, và nhiệm vụ của độc giả là ánh xạ nó lên miền đích XÃ HỘI, bao gồm trong đó là CON NGƯỜI, CUỘC ĐỜI, KÍ ỨC, THỜI GIAN và những trải nghiệm hữu quan khác của con người trong xã hội.

Đến đây, chúng ta có thể chia sẻ lại quan điểm của G. Lakoff & M. Turner (1989) về cách đọc ẩn dụ toàn diện trong bài thơ: Điều quan trọng cần thấy là tất cả những phân tích chi tiết mà chúng tôi đã trình bày ở trên không phải là một cách tiếp cận phê bình văn học đối với bài thơ [8]. Theo đó, các nhà phê bình văn học khác nhau khi đọc một bài thơ thường xem xét hàng loạt vấn đề: bối cảnh lịch sử của bài thơ, tiểu sử, phương ngữ, quan điểm chính trị hay nghề nghiệp của tác giả, truyền thống mà bài thơ thuộc về, ảnh hưởng từ những bài thơ trước đó trong truyền thống ấy, thể loại của bài thơ, hàm nghĩa của những từ ngữ cụ thể, cách thức và lý do các nhà thơ được xuất bản hay bị lãng quên, vấn đề danh tiếng và sự đưa vào kinh điển của tác giả cùng truyền thống, các vấn đề về giới tính, v.v. *Cấu trúc ẩn dụ trong một bài thơ* cũng là tiền đề để thảo luận, cụ thể là vai trò của ADYN trong cách chúng ta hiểu một bài thơ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Drirven, R. (1994). *Metaphor and nation*. Peter Lang, Frankfurt.
2. Hoàng Phê (Chủ biên) (2003). *Từ điển tiếng Việt*. Nxb. Đà Nẵng – Trung tâm Từ điển học, Đà Nẵng.
3. Jackendoff, R., & Aaron, D. (1991). Review of More than Cool Reason: A Field Guide to Poetic Metaphor by G. Lakoff & M. Turner. *Language, 67*(2), 320–338.
4. Kittay, E. F. (1987). *Metaphor: Its cognitive force and linguistic structure*. Oxford University Press, Oxford.
5. Kövecses, Z. (2002). *Metaphor: A practical introduction*. Oxford University Press, New York.
6. Lakoff, G. (1993). The contemporary theory of metaphor. In A. Ortony (Ed.), *Metaphor and thought* (2nd ed., pp. 202-251). Cambridge University Press, Cambridge.
7. Lakoff, G., & Johnson, M. (1980). *Metaphors we live by*. University of Chicago Press, Chicago and London.
8. Lakoff, G., & Turner, M. (1989). *More than cool reason: A field guide to poetic metaphor*. University of Chicago Press, Chicago.
9. Pragglejaz Group. (2007). MIP: A method for identifying metaphorically used words in discourse. *Metaphor and Symbol 22*(1), 1–39.

10. Steen, G. & Semino, E. (2008). Metaphor in literature. in Gibbs, R. (ed.), *The Cambridge Handbook of Metaphor and Thought*, 232–246. Cambridge university press, Cambridge.

11. Ungerer, F., & Schmid, H.J. (1996). *An introduction to cognitive linguistics*. Longman, London.

12. Werth, P. (1994). Extended metaphor – a text-world account. *Language and Literature 3*(2), 79–103.